

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 45



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(i) Đến ngày 01/03/2020
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc	

(i) Ông Nguyễn Văn Hải được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo Nghị quyết số 595/ĐLTKV-VP của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP ngày 15/04/2020

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Thường	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Bùi Tố Uyên	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên ban kiểm soát

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 629/QĐ-SGDHN ngày 13/12/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 680.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTK và ngày giao dịch đầu tiên là 25/12/2020.

6. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Tổng công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Trí Thịnh

Số: 64 /2021/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.719.606.694.282	5.320.823.062.211
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	413.810.821.504	229.730.030.066
Tiền	111		413.810.821.504	229.730.030.066
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	24.700.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.700.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.104.169.178.401	4.926.610.253.160
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	3.776.519.367.374	3.410.976.544.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.957.565.103	3.710.747.270
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		226.114.905	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	1.232.293.893.663	927.445.893.663
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	81.172.237.356	584.477.067.578
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	113.981.952.131	100.160.213.884
Hàng tồn kho	141		113.981.952.131	100.160.213.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		62.944.742.246	54.322.565.101
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.747.132.898	804.261.136
Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.997.609.348	43.146.632.750
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		200.000.000	10.371.671.215
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.477.187.694.967	14.830.504.264.276
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.766.716.247.541	1.938.227.189.635
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	1.766.516.247.541	1.937.261.637.257
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	200.000.000	965.552.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		9.297.831.706.690	10.243.189.086.011
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.264.509.538.088	10.206.999.886.358
- Nguyên giá	222		22.149.884.347.490	22.011.070.496.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.885.374.809.402)	(11.804.070.610.279)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	33.322.168.602	36.189.199.653
- Nguyên giá	228		45.950.656.941	45.955.964.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.628.488.339)	(9.766.764.587)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	73.293.454.647	65.429.110.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.053.494.656	873.587.951
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.239.959.991	64.555.522.607
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.656.496.559.363	2.151.137.113.804
Đầu tư vào công ty con	251		2.048.308.180.128	1.883.306.772.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.616.750.354.924)	(957.108.393.281)
Tài sản dài hạn khác	260		682.849.726.726	432.521.764.268
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	230.646.707.382	194.692.962.084
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	315.008.195.744	109.994.000.583
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		137.194.823.600	127.834.801.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.196.794.389.249	20.151.327.326.487

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		11.549.074.617.893	12.610.058.732.408
Nợ ngắn hạn	310		5.093.247.224.433	4.741.152.958.014
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.270.959.420.363	1.810.033.597.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.456.895.800	600.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	111.022.243.244	135.214.247.118
Phải trả người lao động	314		111.753.013.862	68.479.036.633
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	46.351.257.304	575.649.163.174
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.624.929.643	15.365.150.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.514.799.598.071	2.102.473.905.459
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.279.866.146	33.337.857.200
Nợ dài hạn	330		6.455.827.393.460	7.868.905.774.394
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	399.289.200.586	399.547.194.901
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	6.038.417.175.803	7.451.237.562.422
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.647.719.771.356	7.541.268.594.079
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	7.647.719.771.356	7.541.268.594.079
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.269.425.647	3.269.425.647
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		844.450.345.709	737.999.168.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.539.168.432	186.400.917.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		644.911.177.277	551.598.250.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.196.794.389.249	20.151.327.326.487

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.282.802.904.874	11.060.251.968.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.282.802.904.874	11.060.251.968.061
Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.845.317.718.498	9.735.009.884.627
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.437.485.186.376	1.325.242.083.434
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	311.429.937.231	54.736.370.860
Chi phí tài chính	22	6.4	887.372.193.016	565.494.684.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		202.468.862.667	311.599.280.185
Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	232.813.415.419	229.372.709.049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		628.729.515.172	585.111.060.825
Thu nhập khác	31	6.5	364.994.896	4.531.209.429
Chi phí khác	32	6.6	9.544.447.448	3.729.384.954
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.179.452.552)	801.824.475
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		619.550.062.620	585.912.885.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	179.653.080.504	144.308.635.301
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(205.014.195.161)	(109.994.000.583)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		644.911.177.277	551.598.250.582

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
Lợi nhuận trước thuế	01		619.550.062.620	585.912.885.300
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.105.614.450.144	1.512.434.938.018
Các khoản dự phòng	03		659.641.961.643	(3.702.200.037)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.578.522.927	161.237.718.485
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(280.384.510.827)	(38.457.895.810)
Chi phí lãi vay	06		202.468.862.667	311.599.280.185
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.310.469.349.174	2.529.024.726.141
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(400.676.604.794)	(622.925.236.464)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(23.181.760.246)	(12.306.040.465)
Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		476.025.214.316	735.967.686.082
Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		(36.896.617.060)	148.234.906.427
Tiền lãi vay đã trả	14		(733.962.688.718)	(536.091.902.231)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(221.180.842.152)	(69.871.256.632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.569.258.638	14.786.692.382
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.940.728.040)	(37.455.639.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.339.224.581.118	2.149.363.935.251
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21		(132.209.656.335)	(77.330.418.144)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(30.000.000)	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.897.044.148.252)	(1.454.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.748.241.537.968	444.394.393.539
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(165.001.407.202)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		801.468.302.398	169.769.715.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		355.424.628.577	(917.166.309.348)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	4.125.897.918.670	1.579.356.570.034
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(5.126.392.612.677)	(2.508.570.471.127)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(510.073.724.250)	(373.341.294.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.510.568.418.257)	(1.302.555.195.093)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229.730.030.066	300.087.599.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		413.810.821.504	229.730.030.066

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2020 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Tổng công ty có trụ sở tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty mẹ có các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 03/TKV-KTTC ngày 04/01/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.005 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.215 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, trang thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty mẹ không thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý (năm 2019 thực hiện khấu hao nhanh với hệ số là 1,25 lần).

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/04/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

- Phần mềm máy vi tính	3 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	8 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn sau 90 ngày nhưng từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập trong trường hợp công ty con đó bị lỗ dẫn đến việc Công ty mẹ có khả năng mất vốn hoặc giá trị các khoản Công ty mẹ đầu tư vào công ty con đó bị suy giảm. Giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được xác định căn cứ vào khoản lỗ của công ty con được đầu tư và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập căn cứ vào giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy hoặc khoản lỗ của bên được đầu tư (nếu giá trị hợp lý không thể được xác định một cách đáng tin cậy) và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty mẹ được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2020	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Giá trị (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

31344
CÔNG
ÁCH NH
P
VIỆ
NH XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

0640
G T
EM HU
KE
T NA
IAN -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	336.931.693	492.872.272
Tiền gửi ngân hàng (ii)	413.473.889.811	229.237.157.794
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>413.810.821.504</u>	<u>229.730.030.066</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		<u>336.931.693</u>
Cộng		<u>336.931.693</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)		-
Đồng Việt Nam		<u>413.473.889.811</u>
Cộng		<u>413.473.889.811</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (VND)
Ngắn hạn	24.700.000.000	24.700.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	3.273.246.914.287	1.656.496.559.363 (1.616.750.354.924)	3.108.245.507.085	2.151.137.113.804 (957.108.393.281)
Đầu tư vào Công ty con	2.048.308.180.128	431.557.825.204 (1.616.750.354.924)	1.883.306.772.926	926.198.379.645 (957.108.393.281)
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.922.180.476.536	305.430.121.612 (1.616.750.354.924)	1.757.179.069.334	800.070.676.053 (957.108.393.281)
- Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
Đầu tư vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000
Cộng	3.297.946.914.287	1.681.196.559.363 (1.616.750.354.924)	3.118.245.507.085	2.161.137.113.804 (957.108.393.281)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và các công ty khác được đầu tư tại ngày 31/12/2020

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Quảng Ninh	97,58%	97,58%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Quảng Nam	88,77%	88,77%	Sản xuất than và sản xuất điện
Đầu tư vào công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngắn hạn	1.232.293.893.663	1.232.293.893.663	-	927.445.893.663	927.445.893.663	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.209.742.347.827	1.209.742.347.827	-	914.670.347.827	914.670.347.827	-
+ Gốc vay ngắn hạn	943.000.000.000	943.000.000.000	-	754.000.000.000	754.000.000.000	-
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	266.742.347.827	266.742.347.827	-	160.670.347.827	160.670.347.827	-
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	22.551.545.836	22.551.545.836	-	12.775.545.836	12.775.545.836	-
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	22.551.545.836	22.551.545.836	-	12.775.545.836	12.775.545.836	-
Dài hạn	1.766.516.247.541	1.766.516.247.541	-	1.937.261.637.257	1.937.261.637.257	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.490.402.260.865	1.490.402.260.865	-	1.726.596.104.745	1.726.596.104.745	-
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	276.113.986.676	276.113.986.676	-	210.665.532.512	210.665.532.512	-
Cộng	2.998.810.141.204	2.998.810.141.204	-	2.864.707.530.920	2.864.707.530.920	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.4 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.776.519.367.374	3.410.976.544.649
Công ty Mua bán điện	1.763.620.184.421	2.049.408.676.506
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	2.009.928.673.307	1.358.627.159.718
Các khách hàng khác	2.970.509.646	2.940.708.425
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.776.519.367.374</u>	<u>3.410.976.544.649</u>

5.5 Phải thu khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)		<u>01/01/2020</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	81.172.237.356	-	584.477.067.578	-
Phải thu về lãi cho vay	29.061.785.120	-	550.113.711.668	-
Lãi chậm trả	34.619.748.715	-	788.458.518	-
Phải thu khác (i)	17.490.703.521	-	33.574.897.392	-
b. Dài hạn	200.000.000	-	965.552.378	-
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	-	965.552.378	-
Cộng	<u>81.372.237.356</u>	-	<u>585.442.619.956</u>	-

(i) Phải thu khác	<u>31/12/2020</u> (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO	4.603.312.002
Thuế GTGT tiền điện tiêu thụ tạm nộp	9.503.050.324
Các khoản khác	3.384.341.195
Cộng	<u>17.490.703.521</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.668.181.701	-	78.599.800.708	-
Công cụ, dụng cụ	1.313.770.430	-	21.560.413.176	-
Cộng	113.981.952.131	-	100.160.213.884	-

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.053.494.656	873.587.951
Khác	1.053.494.656	873.587.951
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.239.959.991	64.555.522.607
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	56.793.491.551	62.530.955.238
<i>Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)</i>	18.132.291.906	23.659.039.307
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	34.287.551.485	30.192.553.413
<i>Dự án khác</i>	4.373.648.160	5.732.895.018
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.446.468.440	2.024.567.369
<i>Hệ thống xử lý than</i>	13.097.647.984	-
<i>Dự án khác</i>	2.348.820.456	4.971.034.869
Cộng	73.293.454.647	65.429.110.558

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.787.982.023.168	14.666.266.916.781	249.233.507.288	53.362.493.436	254.225.555.964	22.011.070.496.637
- Mua trong năm	-	33.975.444.672	3.968.899.421	1.765.500.000	-	39.709.844.093
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	45.675.717.842	71.423.530.051	-	-	1.338.238.222	118.437.486.115
- Tăng khác	4.764.184.432	23.430.158.691	-	(134.018.182)	282.592.052	28.342.916.993
- Thanh lý, nhượng bán	(147.890.909)	(12.458.224.291)	-	-	-	(12.606.115.200)
- Giảm khác	(23.957.655.819)	(10.789.225.329)	-	(323.400.000)	-	(35.070.281.148)
Số dư cuối năm	6.814.316.378.714	14.771.848.600.575	253.202.406.709	54.670.575.254	255.846.386.238	22.149.884.347.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	2.220.653.143.733	9.077.712.784.267	218.636.392.968	50.823.614.983	236.244.674.328	11.804.070.610.279
- Khấu hao trong năm	356.409.978.699	719.279.338.160	11.098.244.365	1.198.044.042	14.767.121.126	1.102.752.726.392
- Hao mòn trong năm	617.702.557	-	-	-	64.005.394	681.707.951
- Tăng khác	695.968.543	2.351.163.807	-	15.303.301	266.233.265	3.328.668.916
- Thanh lý, nhượng bán	(147.890.909)	(12.458.224.291)	-	-	-	(12.606.115.200)
- Giảm khác	(3.328.668.916)	(9.524.120.020)	-	-	-	(12.852.788.936)
Số dư cuối năm	2.574.900.233.707	9.777.360.941.923	229.734.637.333	52.036.962.326	251.342.034.113	12.885.374.809.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.567.328.879.435	5.588.554.132.514	30.597.114.320	2.538.878.453	17.980.881.636	10.206.999.886.358
Tại ngày cuối năm	4.239.416.145.007	4.994.487.658.652	23.467.769.376	2.633.612.928	4.504.352.125	9.264.509.538.088

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

9.082.570.530.079
 3.446.677.584.196
 9.010.550.652

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	37.648.888.892	7.200.955.984	1.106.119.364	45.955.964.240
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	126.523.000	-	-	126.523.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(131.830.299)	-	-	(131.830.299)
Số dư cuối năm	37.643.581.593	7.200.955.984	1.106.119.364	45.950.656.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	5.349.775.386	3.927.624.190	489.365.011	9.766.764.587
- Khấu hao trong năm	1.538.579.272	1.022.800.519	300.343.961	2.861.723.752
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.888.354.658	4.950.424.709	789.708.972	12.628.488.339
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	32.299.113.506	3.273.331.794	616.754.353	36.189.199.653
Tại ngày cuối năm	30.755.226.935	2.250.531.275	316.410.392	33.322.168.602
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay:				-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.672.921.943

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	1.747.132.898	804.261.136
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.416.292.255	366.521.716
Chi phí bảo hiểm	201.608.845	326.804.524
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	129.231.798	110.934.896
b. Dài hạn	230.646.707.382	194.692.962.084
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	9.381.144.203	10.172.178.113
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	188.364.671.519	157.136.733.825
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	31.179.516.355	27.005.656.390
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.721.375.305	378.393.756
Cộng	232.393.840.280	195.497.223.220

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.270.959.420.363	2.270.959.420.363	1.810.033.597.640	1.810.033.597.640
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.428.675.606.677	1.428.675.606.677	862.913.002.193	862.913.002.193
Tổng Công ty Đông Bắc	218.526.960.268	218.526.960.268	205.212.032.223	205.212.032.223
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	5.256.786.239	5.256.786.239	724.550.015	724.550.015
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	378.152.411.411	378.152.411.411	433.320.772.952	433.320.772.952
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	-	-	10.525.823.121	10.525.823.121
Công ty TNHH Thương mại và thiết bị điện máy Tân Dương	15.962.719.858	15.962.719.858	68.340.024.355	68.340.024.355
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	31.442.900.000	31.442.900.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	192.942.035.910	192.942.035.910	228.997.392.781	228.997.392.781
Các khoản phải trả người bán dài hạn	399.289.200.586	399.289.200.586	399.547.194.901	399.547.194.901
Nhà thầu SFECO	399.289.200.586	399.289.200.586	399.547.194.901	399.547.194.901
Cộng	2.670.248.620.949	2.670.248.620.949	2.209.580.792.541	2.209.580.792.541

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	650.000.000.000	650.000.000.000	3.263.000.000.000	2.970.000.000.000	943.000.000.000	943.000.000.000
a.1 Gốc vay ngắn hạn	650.000.000.000	650.000.000.000	3.263.000.000.000	2.970.000.000.000	943.000.000.000	943.000.000.000
Vay ngân hàng	650.000.000.000	650.000.000.000	3.263.000.000.000	2.970.000.000.000	943.000.000.000	943.000.000.000
b. Gốc vay và nợ dài hạn	8.903.711.467.881	8.903.711.467.881	862.897.918.670	2.156.392.612.677	7.610.216.773.874	7.610.216.773.874
b1. Gốc vay dài hạn	8.503.711.467.881	8.503.711.467.881	862.897.918.670	2.121.392.612.677	7.245.216.773.874	7.245.216.773.874
- Từ 1 năm đến 5 năm	27.637.107.534	27.637.107.534	14.159.000.000	13.030.785.034	28.765.322.500	28.765.322.500
Vay ngân hàng	27.637.107.534	27.637.107.534	14.159.000.000	13.030.785.034	28.765.322.500	28.765.322.500
- Trên 5 năm	8.476.074.360.347	8.476.074.360.347	848.738.918.670	2.108.361.827.643	7.216.451.451.374	7.216.451.451.374
Vay ngân hàng	3.927.596.461.918	3.927.596.461.918	766.423.624.176	724.917.556.004	3.969.102.530.090	3.969.102.530.090
Vay Tập đoàn	4.548.477.898.429	4.548.477.898.429	82.315.294.494	1.383.444.271.639	3.247.348.921.284	3.247.348.921.284
b2. Gốc nợ dài hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	-	35.000.000.000	365.000.000.000	365.000.000.000
- Từ 5 năm đến 10 năm	400.000.000.000	400.000.000.000	-	35.000.000.000	365.000.000.000	365.000.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	35.000.000.000	365.000.000.000	365.000.000.000
Cộng	9.553.711.467.881	9.553.711.467.881	4.125.897.918.670	5.126.392.612.677	8.553.216.773.874	8.553.216.773.874

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

	01/01/2020 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	1.452.473.905.459	1.452.473.905.459	1.571.799.598.071	1.571.799.598.071
c.1. Vay dài hạn đến hạn trả	1.417.473.905.459	1.417.473.905.459	1.501.799.598.071	1.501.799.598.071
Vay Ngân hàng	606.270.864.219	606.270.864.219	691.120.364.219	691.120.364.219
Vay Tập đoàn	811.203.041.240	811.203.041.240	810.679.233.852	810.679.233.852
c.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Trái phiếu phát hành	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	9.553.711.467.881	9.553.711.467.881	8.553.216.773.874	8.553.216.773.874
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	2.102.473.905.459	2.102.473.905.459	2.514.799.598.071	2.514.799.598.071
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	7.451.237.562.422	7.451.237.562.422	6.038.417.175.803	6.038.417.175.803

(*) Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/7/2018 và đáo hạn ngày 31/7/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kê từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 31/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm

+ Lãi suất các kỳ sau tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.041.399.599	267.584.562.333	258.175.110.807	21.450.851.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.321.842.152	179.653.080.504	221.180.842.152	71.794.080.504
Thuế thu nhập cá nhân	617.090.772	3.328.222.429	3.270.853.864	674.459.337
Thuế tài nguyên	4.643.307.947	57.055.030.770	51.207.478.509	10.490.860.208
Thuế đất và tiền thuế đất	-	2.695.672.570	2.695.672.570	-
Các loại thuế khác	33.068.128	4.129.168.898	4.162.237.026	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.557.538.520	29.560.775.480	27.506.321.930	6.611.992.070
Cộng	135.214.247.118	544.006.512.984	568.198.516.858	111.022.243.244
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.361.102.704	10.361.102.704	200.000.000	200.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	10.568.511	10.568.511	-	-
Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
Cộng	10.371.671.215	10.371.671.215	200.000.000	200.000.000

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.14 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Ngắn hạn	46.351.257.304	575.649.163.174
Chi phí lãi vay phải trả	40.120.308.447	571.614.134.498
Chi phí phải trả khác	6.230.948.857	4.035.028.676
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>46.351.257.304</u>	<u>575.649.163.174</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Ngắn hạn	11.624.929.643	15.365.150.790
Thưởng an toàn điện	-	6.956.686.831
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Các khoản khác	7.302.495.567	4.086.029.883
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>11.624.929.643</u>	<u>15.365.150.790</u>

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (VND)	315.008.195.744	109.994.000.583
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>315.008.195.744</u>	<u>109.994.000.583</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	-	-	-	3.269.425.647	596.593.542.197	7.399.862.967.844
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	551.598.250.582	551.598.250.582
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(374.000.000.000)	(374.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(36.192.624.347)	(36.192.624.347)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	6.800.000.000.000	-	-	-	3.269.425.647	737.999.168.432	7.541.268.594.079
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	644.911.177.277	644.911.177.277
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(538.460.000.000)	(538.460.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.800.000.000.000	-	-	-	3.269.425.647	844.450.345.709	7.647.719.771.356

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-ĐHĐCĐ-2020 của Tổng công ty điện lực - TKV ngày 22/04/2020 thực hiện chia cổ tức 510.000.000.000 đồng, trích quỹ thường Viên chức quản lý số tiền 642.000.000 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng, Phúc lợi số tiền 27.818.000.000 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2020</u> (VND)	<u>Năm 2019</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Vốn tăng trong năm	-	-
Vốn giảm trong năm	-	-
Vốn cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng	11.192.369.348.207	10.912.297.543.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	90.433.556.667	147.954.424.638
Cộng	11.282.802.904.874	11.060.251.968.061

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Giá vốn hàng bán	9.758.965.403.855	9.588.802.691.790
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	86.352.314.643	146.207.192.837
Cộng	9.845.317.718.498	9.735.009.884.627

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.754.428.571	11.420.395.810
Lãi chậm thanh toán	24.815.582.048	9.785.045.183
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	275.661.947.279	27.037.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.195.573.611	6.469.425.647
Doanh thu tài chính khác	2.405.722	24.004.220
Cộng	311.429.937.231	54.736.370.860

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	202.468.862.667	311.599.280.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.443.112.436	238.138.691.610
Chi phí tài chính khác	14.818.256.270	19.403.181.662
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	659.641.961.643	(3.646.469.037)
Cộng	887.372.193.016	565.494.684.420

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thu nhập khác	364.994.896	4.531.209.429
Cộng	364.994.896	4.531.209.429

6.6 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí khác	9.544.447.448	3.729.384.954
Cộng	9.544.447.448	3.729.384.954

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	232.813.415.419	229.372.709.049
Chi phí nhân viên	107.849.649.295	86.631.020.737
Chi phí khấu hao	18.889.507.222	21.314.151.645
Dịch vụ mua ngoài	23.913.968.773	42.326.040.891
Các khoản khác	82.160.290.129	79.101.495.776
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	232.813.415.419	229.372.709.049

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.224.208.795.921	7.672.279.318.828
Chi phí nhân công	315.241.384.259	256.647.227.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.594.358.054	1.512.191.119.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.106.461.984	219.702.126.208
Chi phí khác bằng tiền	270.980.133.699	303.562.801.914
Cộng	10.078.131.133.917	9.964.382.593.676

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	619.550.062.620
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	759.061.379.896
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.034.723.327.175
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	9.652.351.372
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế do hoàn nhập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC</i>	1.025.070.975.803
- Các khoản điều chỉnh giảm	(275.661.947.279)
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	(275.661.947.279)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.378.611.442.516
Chuyển lỗ năm trước	-
Thu nhập tính thuế	1.378.611.442.516
Thuế TNDN phải nộp	275.722.288.503
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	(96.069.207.999)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	179.653.080.504

(*) Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 4.125.897.918.670 đồng

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 5.126.392.612.677 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2020			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	413.810.821.504	-	413.810.821.504
Phải thu khách hàng	3.776.519.367.374	-	3.776.519.367.374
Đầu tư tài chính	24.700.000.000	1.224.938.734.159	1.249.638.734.159
Phải thu về cho vay	1.232.293.893.663	1.766.516.247.541	2.998.810.141.204
Phải thu khác	81.172.237.356	200.000.000	81.372.237.356
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	5.528.496.319.897	2.991.654.981.700	8.520.151.301.597
Ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	2.270.959.420.363	399.289.200.586	2.670.248.620.949
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	57.976.186.947	-	57.976.186.947
Các khoản vay và nợ	2.514.799.598.071	6.038.417.175.803	8.553.216.773.874
Tổng cộng	4.843.735.205.381	6.437.706.376.389	11.281.441.581.770
Chênh lệch thanh khoản thuần	684.761.114.516	(3.446.051.394.689)	(2.761.290.280.173)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.730.030.066	-	229.730.030.066
Phải thu khách hàng	3.410.976.544.649	-	3.410.976.544.649
Đầu tư tài chính	10.000.000.000	1.224.938.734.159	1.234.938.734.159
Phải thu về cho vay	927.445.893.663	1.937.261.637.257	2.864.707.530.920
Phải thu khác	583.948.147.578	965.552.378	584.913.699.956
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	5.162.100.615.956	3.163.165.923.794	8.325.266.539.750
Ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	1.810.033.597.640	399.547.194.901	2.209.580.792.541
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	659.493.350.597	-	659.493.350.597
Các khoản vay và nợ	2.102.473.905.459	7.451.237.562.422	9.553.711.467.881
Tổng cộng	4.572.000.853.696	7.850.784.757.323	12.422.785.611.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	590.099.762.260	(4.687.618.833.529)	(4.097.519.071.269)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư tài chính	1.249.638.734.159	1.234.938.734.159	1.249.638.734.159	1.234.938.734.159
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.776.519.367.374	3.410.976.544.649	3.776.519.367.374	3.410.976.544.649
<i>Các khoản PT khác</i>	3.080.182.378.560	3.449.621.230.876	3.080.182.378.560	3.449.621.230.876
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	413.810.821.504	229.730.030.066	413.810.821.504	229.730.030.066
Tổng cộng	8.520.151.301.597	8.325.266.539.750	8.520.151.301.597	8.325.266.539.750
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	2.670.248.620.949	2.209.580.792.541	2.670.248.620.949	2.209.580.792.541
<i>Phải trả khác</i>	57.976.186.947	659.493.350.597	57.976.186.947	659.493.350.597
<i>Vay và nợ</i>	8.553.216.773.874	9.553.711.467.881	8.553.216.773.874	9.553.711.467.881
Tổng cộng	11.281.441.581.770	12.422.785.611.019	11.281.441.581.770	12.422.785.611.019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu bán hàng và Doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu bán hàng		Doanh thu cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2019</u>						
Doanh thu	10.912.297.543.423		147.954.424.638		11.060.251.968.061	
Các khoản giảm trừ	-		-		-	
Giá vốn hàng bán	9.588.802.691.790		146.207.192.837		9.735.009.884.627	
Lợi nhuận gộp	1.323.494.851.633		1.747.231.801		1.325.242.083.434	
<u>Năm 2020</u>						
Doanh thu	11.192.369.348.207		90.433.556.667		11.282.802.904.874	
Các khoản giảm trừ	-		-		-	
Giá vốn hàng bán	9.758.965.403.855		86.352.314.643		9.845.317.718.498	
Lợi nhuận gộp	1.433.403.944.352		4.081.242.024		1.437.485.186.376	

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

8.3 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Tổng Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết theo Quyết định số 629/QĐ-SGDHN ngày 13/12/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, trong năm 2020, 680.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu) của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DTK và ngày giao dịch đầu tiên là 25/12/2020.

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh